CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không

Ngày 31/03/2024	29,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.6%	**-4.0%**	**33.0%**

DT thuần
Q1/24
95.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.3| 28.6%
YoY: ▲ 52.2| 120%

LN thuần
Q1/24
1.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.04| 475%
YoY: ▲ 0.61| 61.2%

LN sau thuế
Q1/24
1.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00| 318%
YoY: ▲ 0.58| 73.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
2.6%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE (TTM)
Q1/24
12.3%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 44,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	3,111,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.07)
EPS	1,483
P/E	19.5

DT thuần
2023
204
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0| 13.2%

LN thuần
2023
5.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.46| 86.0%

LN sau thuế
2023
3.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.54| 64.7%

Cơ cấu sở hữu

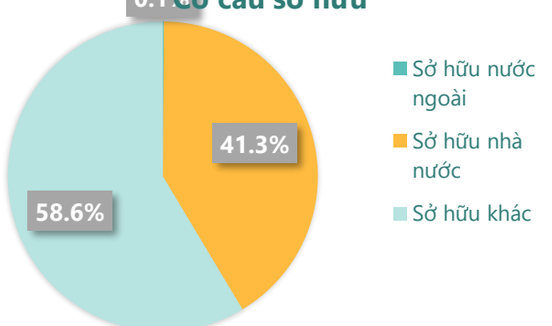

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

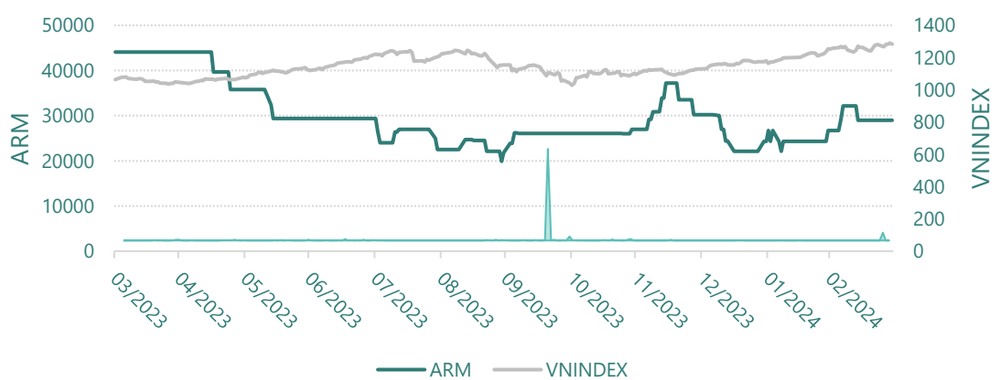

Cơ cấu cổ đông

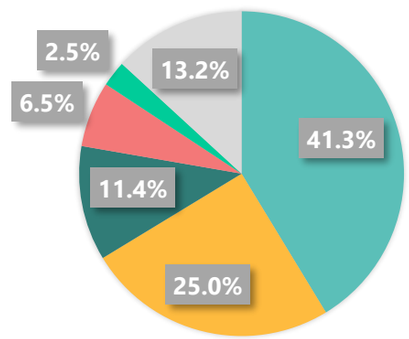

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Đào Khắc Hậu (Chủ tịch HĐQT)
Đào Anh Hùng
Lê Văn Kim
Hoàng Việt Dũng (Thành viên HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

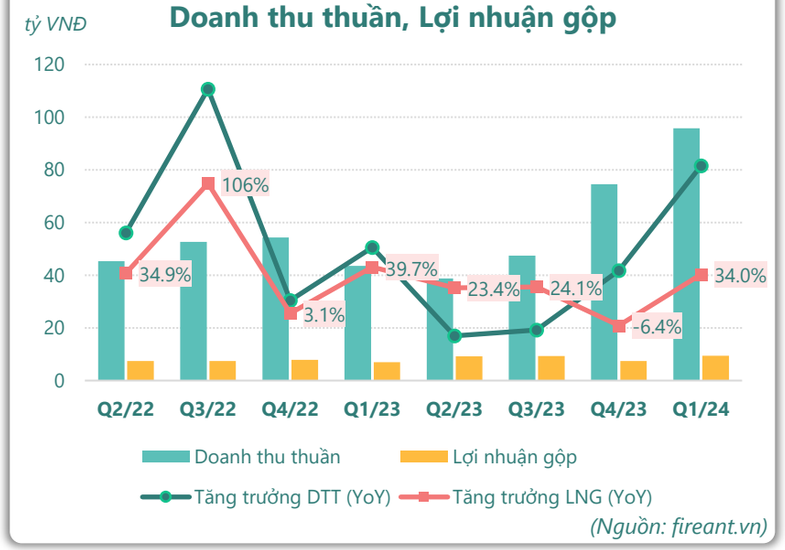

(Nguồn: fireant.vn)

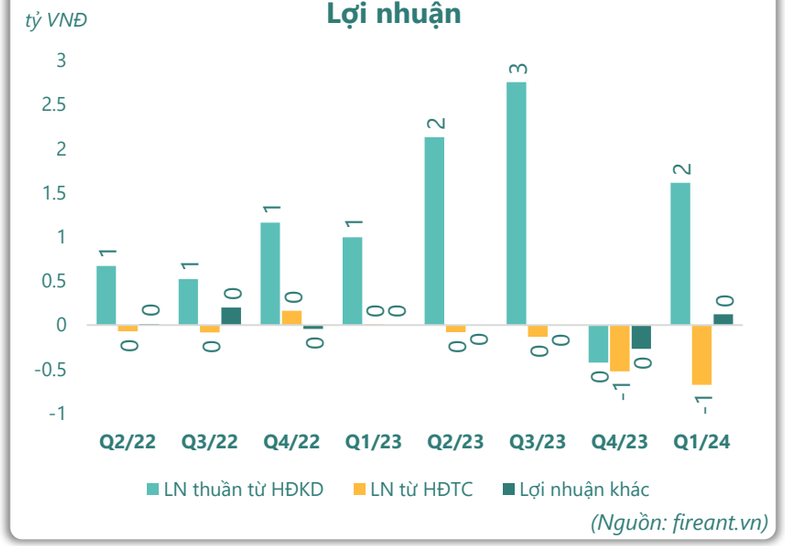

(Nguồn: fireant.vn)

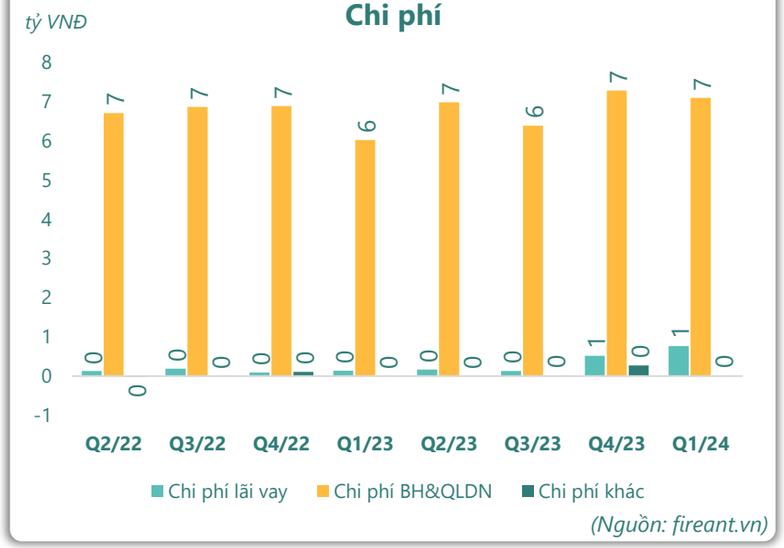

(Nguồn: fireant.vn)

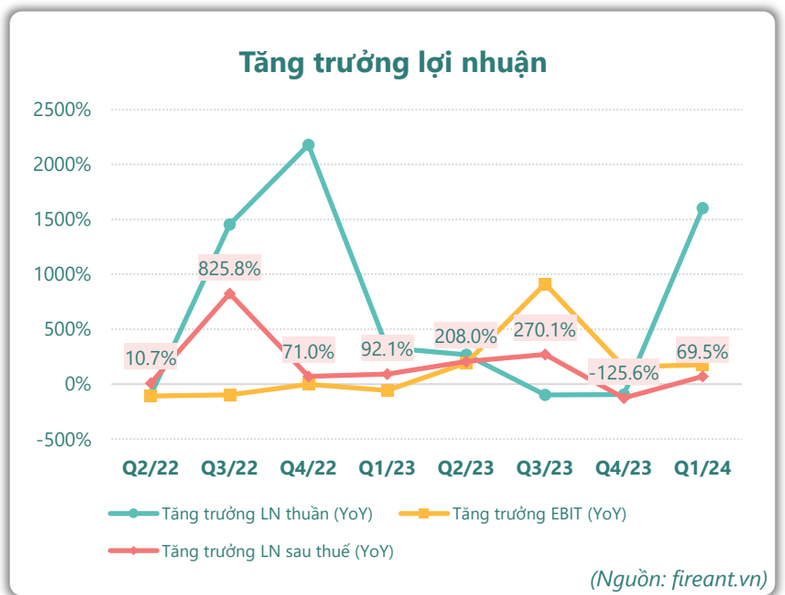

(Nguồn: fireant.vn)

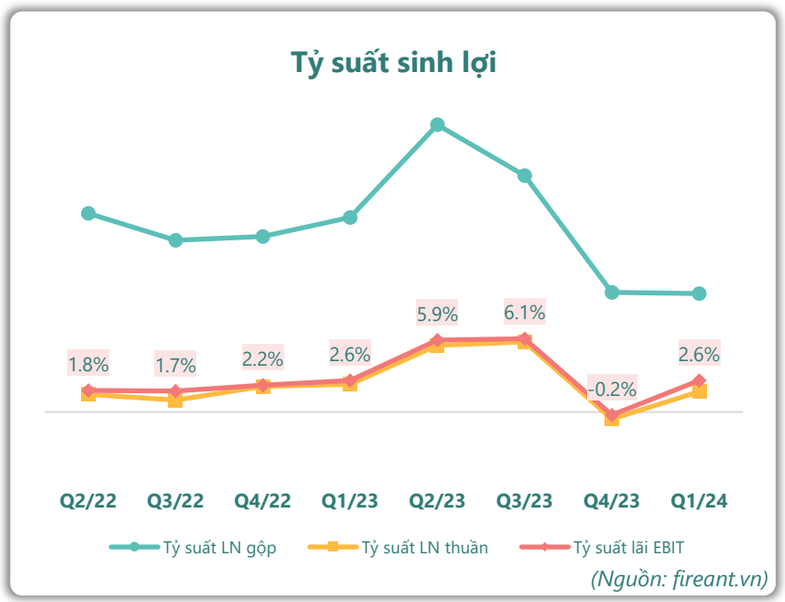

(Nguồn: fireant.vn)

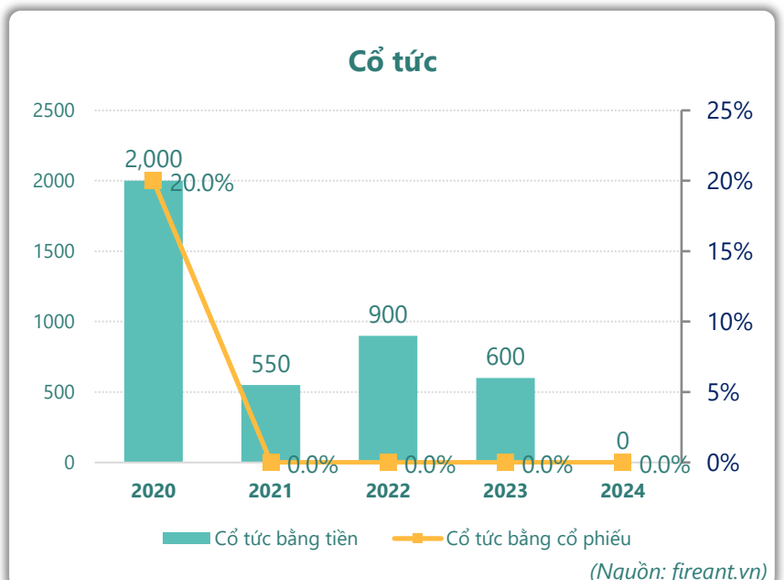

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

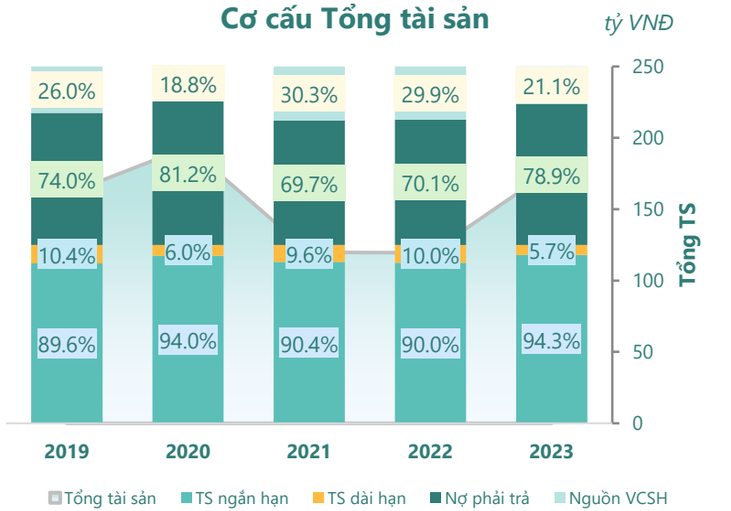

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

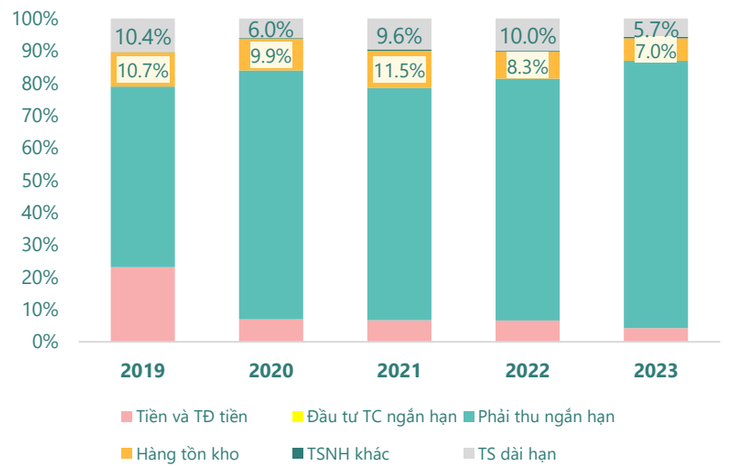

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

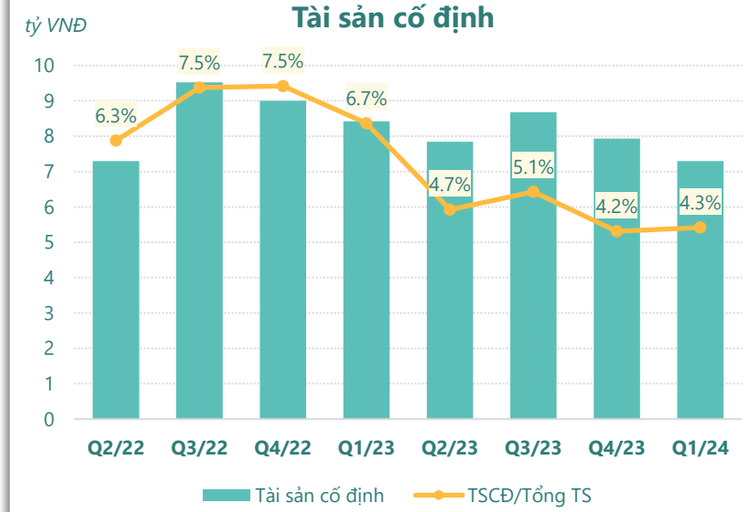

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

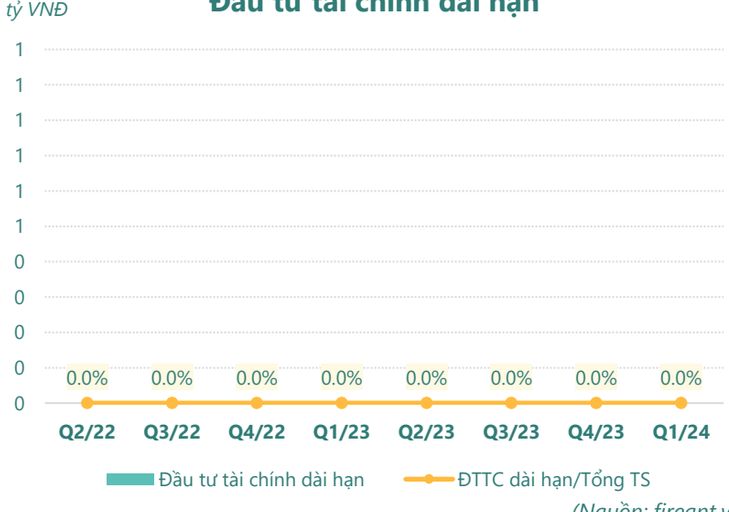

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

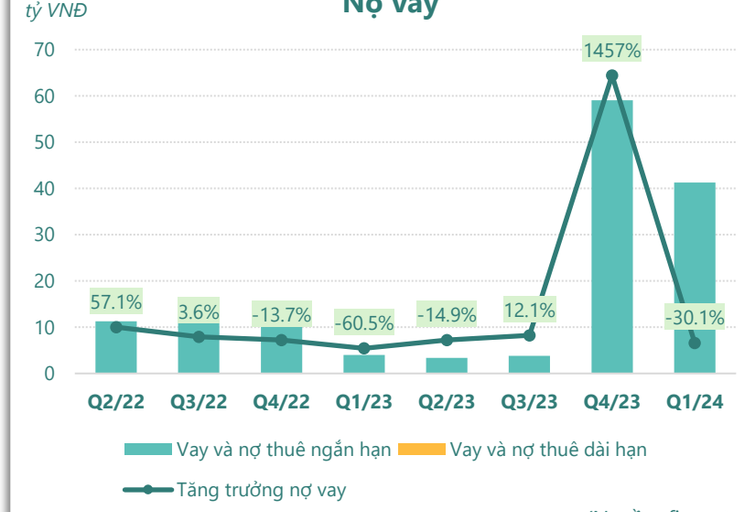

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

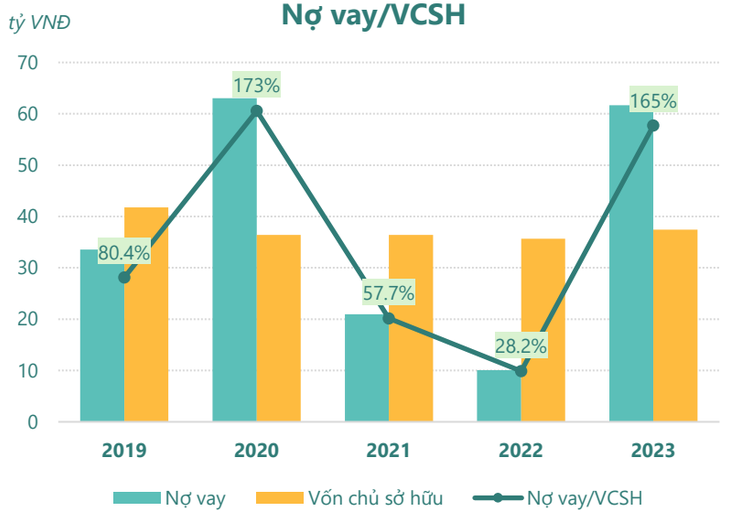

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

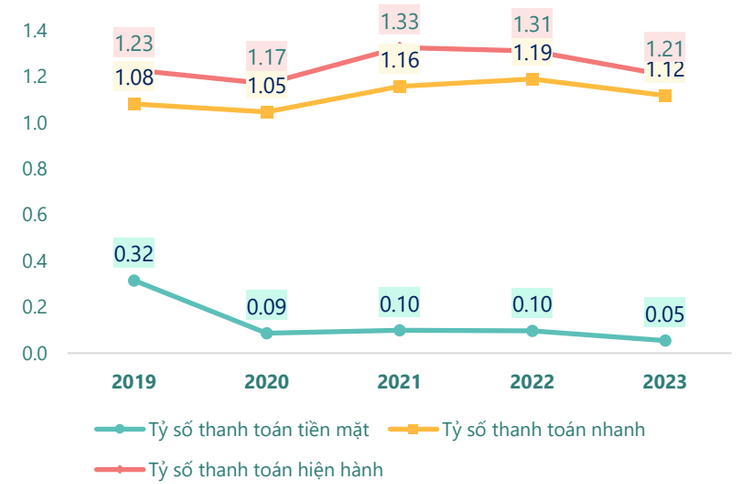

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

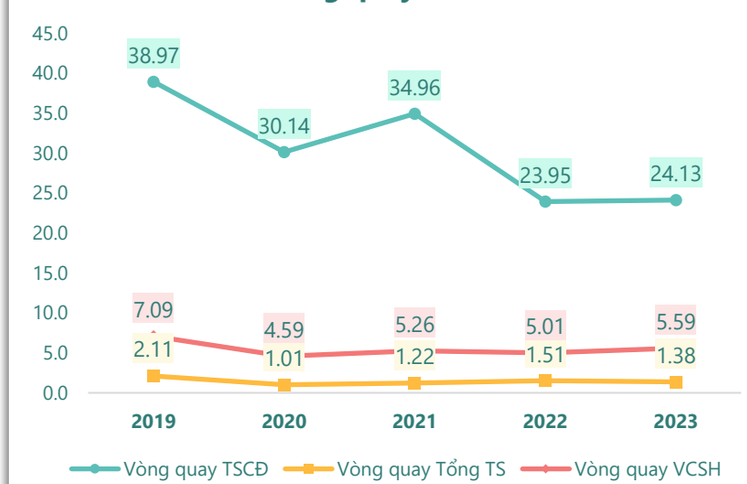

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

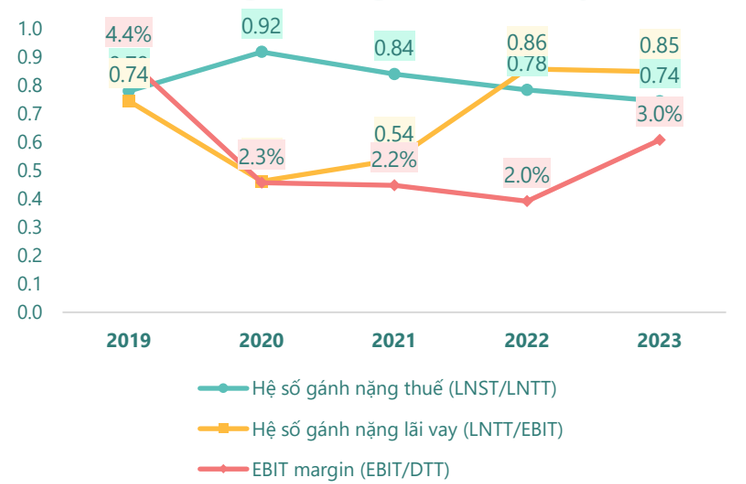

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

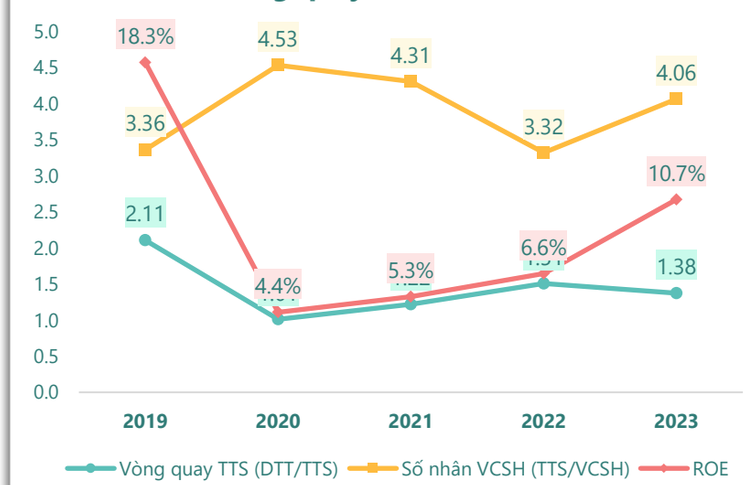

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

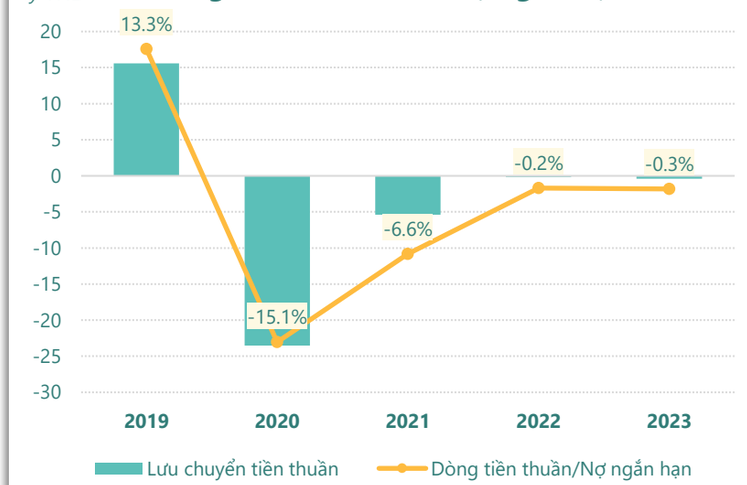

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**95.8**	**43.6**	**120%**	**204**	**180**	**13.2%**
Giá vốn hàng bán	86.4	36.6	136%	171	153	12.4%
Lợi nhuận gộp	9.39	7.01	33.9%	32.9	27.8	18.1%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.15	-23.9%	0.41	0.55	-25.5%
Chi phí TC	0.79	0.14	466%	1.14	0.61	87.4%
Chi phí lãi vay	0.77	0.13	490%	0.95	0.50	88.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.42	1.36	4.4%	5.73	4.42	29.7%
Chi phí QLDN	**5.68**	**4.66**	**21.8%**	**21.1**	**20.5**	**2.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.61	1.00	61.2%	5.33	2.87	86.0%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**0.00**		**-0.08**	**0.16**	**-150%**
LN trước thuế	1.73	1.00	73.4%	5.25	3.03	73.6%
Lợi nhuận sau thuế	**1.37**	**0.79**	**73.7%**	**3.91**	**2.37**	**64.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.37**	**0.79**	**73.7%**	**3.91**	**2.37**	**64.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.56	5.10	-0.09	18.1	-69.1	39.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	0.00	0.01	-1.41	-0.23	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.79	-6.10	-2.40	0.41	55.3	-20.4
Tiền đầu kỳ	9.23	7.94	6.94	4.48	21.6	7.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.29**	**-1.00**	**-2.48**	**17.1**	**-14.1**	**19.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.02	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	7.94	6.94	4.48	21.6	7.56	27.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**168**	**178**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	159	168	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	27.0	7.56	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	123	147	-16.3%
Hàng tồn kho	8.95	12.4	-27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.84	-35.1%
Tài sản dài hạn	**9.16**	**10.1**	**-9.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.30	7.93	-8.0%
Bất động sản đầu tư	1.25	1.36	-8.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.61**	**0.80**	**-23.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	140	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**128**	**139**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.3	61.7	-33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	8.35	43.5%
Nợ dài hạn	1.35	1.35	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**38.8**	**37.4**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**38.8**	**37.4**	**3.7%**
Vốn điều lệ	31.1	31.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)